

Hạ Long, ngày 10 tháng 8 năm 2023

CÔNG KHAI DỰ KIẾN CÁC KHOẢN CHẾ ĐỘ VÀ CÁC KHOẢN THU CỦA HỌC SINH NĂM HỌC 2023-2024 VÀ CHO CẢ CẤP HỌC

Căn cứ thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017, ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị định 81/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực Giáo dục, Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số: 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 – 2026; Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

Căn cứ Thông tư 09/2009/TTLT/BTC -BGDĐT ngày 29/5/2009 Thông tư liên tịch Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục& Đào tạo về việc Hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc

Trường PTĐTN tỉnh Quảng Ninh công khai chế độ của học sinh năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

Khoản thu	Đối tượng	Định mức/Hs	Số tháng (lần)	Tổng số tiền	Dự kiến thời gian thu	Mục đích sử dụng	Nội dung chi	Các thông tin khác	Dự kiến cho cả cấp học		Ghi chú
									Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
									Mức thu/ tháng (năm học)	Mức thu/ tháng (năm học)	
I. Các khoản học sinh được ngân sách nhà nước hỗ trợ											
Bảo hiểm y tế	Học sinh khối 10,11	56.700	12	680.400	Thanh toán cho cơ quan BHXH 1 lần vào tháng 12	Nộp về BHYT. Phân trích lại chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	Chi mua thuốc, vật tư y tế phục vụ sơ cấp cứu; Chi mua trang thiết bị y tế thông thường, tủ tài liệu quản lý hồ sơ sức khỏe, mua VPP phục vụ hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu	Đối với học sinh thuộc gia đình nông, lâm, ngư, diêm nghiệp học sinh đóng 20%, Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng 80%	Thu theo hướng dẫn của cơ quan BHXH	Thu theo hướng dẫn của cơ quan BHXH	
	Học sinh khối 12	56.700	9	510.300							
Học phí	Khối THPT	125.000	9	1.125.000					125.000	125.000	
Học bổng	Khối 10,11	1.440.000	12	17.280.000	Thanh toán hàng tháng	Hỗ trợ ăn, uống, các khoản sinh hoạt phí nội trú của học sinh	Chi tiền ăn, uống, các khoản sinh hoạt phí nội trú của học sinh		1.440.000	1.440.000	Mức học bổng bằng 80% mức lương cơ sở (Thay đổi)
	Khối 12	1.440.000	10	14.400.000					1.440.000	1.440.000	
Chế độ thường	Học sinh học tập đạt kết quả khá	400.000	1	400.000	Chi trả vào tháng 5 (cuối năm học)				400.000	400.000	
	Học sinh học tập đạt kết quả giỏi	600.000	1	600.000					600.000	600.000	
	Học sinh học tập đạt kết quả xuất sắc	800.000	1	800.000					800.000	800.000	
Tiền tàu xe	Tiền đi và về dịp Tết	200.000	1	200.000	Thanh toán tháng 12				200.000	200.000	
Ngày Tết Nguyên đán, Tết Dân tộc	Học sinh dân tộc ở lại trường không về nhà dịp Tết	50.000	1	50.000	Chi trả vào từng đợt				50.000	50.000	

Khoản thu	Đối tượng	Định mức/Hs	Số tháng (lần)	Tổng số tiền	Dự kiến thời gian thu	Mục đích sử dụng	Nội dung chi	Các thông tin khác	Dự kiến cho cả cấp học		Ghi chú
									Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	
									Mức thu/ tháng (năm học)	Mức thu/ tháng (năm học)	
Trang cấp hiện vật	Học sinh nội trú	130.000.000	1	130.000.000	Thanh toán tháng 9 (đầu năm học)				130.000.000	130.000.000	
Hỗ trợ dịch vụ phí sinh hoạt	Điện (KW)	25	12	300	Thanh toán hàng tháng				25	25	
	Nước (số)	4	12	48					4	4	
Hỗ trợ học phẩm	Học sinh toàn trường	350.000.000	1	350.000.000	Thanh toán tháng 9 (đầu năm học)				350.000.000	350.000.000	
II. Các khoản học sinh phải đóng góp											
Tiền ăn	Học sinh nội trú	1.440.000	9	12.960.000	Thu đầu tháng	Thoả thuận với cha mẹ học sinh, thực hiện quy trình mua sắm theo quy định	Chi mua lương thực, thực phẩm, ga (chất đốt) nấu ăn cho học sinh nội trú (3 bữa/ ngày)	Thực hiện thu theo thực tế số bữa học sinh đăng ký ăn	1.440.000	1.440.000	



TRƯỜNG ĐƠN VỊ

TRƯỞNG
PHÓ THÔNG
DÂN TỘC
NỘI TRÚ

Trần Văn Sợi

Sau khi có QĐ phê duyệt thì công khai (theo hướng dẫn số 3025 ngày 22/10/2021

Trước khi khai giảng

Khi có thay đổi

Theo ND 81/2021/ND-CP Cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh hoặc xét tuyển phải công bố, công khai mức thu học phí, chi phí đào tạo cho từng năm học, cấp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, lộ trình tăng học phí (nếu có) cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học.

Công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục và đào tạo vào tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

b) Niêm yết công khai tại cơ sở giáo dục và đào tạo đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời điểm công khai là tháng 6 hằng năm và cập nhật đầu năm học hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

Tháng 6 hằng năm

Trước khi tuyển sinh

Trước khi khai giảng

Sau khi có thay đổi

Phổ biến hoặc phát tài liệu trong cuộc họp, trước khi tuyển sinh

Phổ biến hoặc phát tài liệu trong cuộc họp, trước khi tuyển sinh

Phổ biến hoặc phát tài liệu trong cuộc họp, trước khi tổ chức họp năm học mới

Phổ biến hoặc phát tài liệu trong cuộc họp, trước khi tuyển sinh

Phổ biến hoặc phát tài liệu trong cuộc họp, trước khi tuyển sinh

Phổ biến hoặc phát tài liệu trong cuộc họp, trước khi tổ chức họp năm học mới